Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	6.0	8.0	3.0	6.0	4.0	6.2	5.5	5.3
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	3.0	8.0	4.0	7.0	7.1	5.7	5.9	6.0
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	6.0	8.0	7.0	6.0	4.9	5.6	6.0	5.5
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	8.0	9.0	10	9.0	9.3	8.9	9.0	9.0
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	5.0	7.0	7.0	4.0	4.9	4.7	5.2	4.8
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	7.7	8.6	8.6	8.4
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	5.0	4.0	4.0	2.0	2.6	5.6	4.1	3.6
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	4.0	6.0	7.0	5.0	1.4	3.9	4.1	3.8
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	5.0	7.0	8.0	6.0	5.5	6.0	6.1	6.0
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	6.0	8.0	8.0	7.0	7.6	6.8	7.2	7.0
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	4.0	5.0	6.0	3.0	5.6	7.0	5.6	4.7
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	8.0	7.0	9.0	8.4	9.0	8.4	8.4
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	6.0	6.0	5.0	4.0	4.4	3.4	4.4	4.2
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	6.0	9.0	9.0	9.0	8.9	9.0	8.6	8.5
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	6.0	7.0	7.0	9.0	6.5	8.4	7.5	7.1
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	6.0	8.0	5.0	6.0	7.0	6.7	6.6	6.1
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	3.0	4.0	4.0	3.0	5.5	6.3	4.9	4.4
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	3.0	8.0	7.0	7.0	6.0	5.7	6.0	6.0
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	8.0	9.0	9.0	8.0	8.2	8.2	8.3	8.3
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	5.0	8.0	5.0	5.0	5.6	7.3	6.2	5.7
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	5.0	8.0	5.0	7.0	6.5	7.8	6.8	6.4
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	4.0	8.0	6.0	8.0	7.1	7.2	6.9	6.6
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	8.0	8.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.6	7.4
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	8.0	8.0	7.0	9.0	7.2	8.1	7.9	7.9
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	4.0	4.0	7.0	3.0	4.5	3.9	4.3	3.9
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	8.2	8.3	8.5	8.3
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	7.0	6.0	7.0	2.0	2.6	4.0	4.4	4.0
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	9.0	7.0	7.0	7.0	7.1	7.3	7.3	7.2
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	5.0	5.0	8.0	6.0	3.5	4.2	4.8	4.4
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	4.0	5.0	5.0	4.0	2.8	3.2	3.7	3.5
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	2.0	8.0	7.0	7.0	2.9	3.0	4.3	3.9
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	6.0	6.0	8.0	9.0	7.6	6.3	7.0	6.5
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	4.0	8.0	2.0	6.0	6.1	6.0	5.6	5.2
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	9.0	8.0	10	10	8.4	8.6	8.8	8.6
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	6.0	8.0	3.0	9.0	5.9	7.9	6.8	6.5
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	8.0	8.0	2.0	7.0	4.7	4.6	5.4	5.2
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	8.0	7.0	9.0	6.0	8.4	7.3	7.6	7.4
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	4.0	7.0	1.0	6.0	3.6	7.1	5.2	4.7

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÍ LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	7.0	7.5	7.0	6.5	2.8	2.0	4.4	4.7
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	9.0	10	9.0	5.0	7.8	7.5	7.9	8.0
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	7.0	8.5	5.0	6.0	6.8	7.3	6.9	6.7
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	8.0	9.5	10	7.8	8.3	8.6	8.8
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	5.0	9.0	4.0	5.0	5.5	5.0	5.4	5.3
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	9.0	9.5	9.0	9.0	7.5	8.0	8.4	8.5
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	4.0	5.0	4.0	6.0	1.8	2.3	3.3	3.3
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	7.0	5.0	5.0	3.0	3.3	2.0	3.6	4.0
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	7.0	9.5	6.0	8.0	6.3	1.8	5.4	5.4
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	6.0	9.5	7.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.9
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	6.0	6.5	4.0	4.0	4.0	4.3	4.6	4.0
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	9.0	8.5	10	9.0	8.3	8.3	8.7	8.7
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	5.0	8.5	4.5	5.0	3.3	4.0	4.6	4.7
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	9.0	9.5	10	9.0	9.0	8.0	8.8	8.7
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	8.0	9.5	6.5	8.0	7.5	8.0	7.9	7.8
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	8.0	8.0	6.0	7.5	7.3	6.5	7.1	7.0
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	6.0	8.5	4.0	4.5	4.3	3.3	4.6	4.5
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	7.0	8.5	8.0	9.0	5.8	5.8	6.8	7.0
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	8.0	9.5	10	9.0	8.8	8.0	8.7	8.8
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	7.0	7.5	8.0	4.0	7.0	5.0	6.2	6.4
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	7.0	8.0	6.0	5.0	7.3	6.3	6.6	6.7
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	8.0	7.0	5.0	4.0	5.8	5.3	5.7	6.0
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	5.0	8.0	7.0	8.0	7.8	7.5	7.3	7.4
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	9.0	8.5	10	9.0	8.3			
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	6.0	7.5	5.0	4.0	3.8	4.5	4.8	4.6
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	8.5	10	8.0	7.8	7.8	8.3	8.5
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	5.0	7.5	4.0	4.0	4.8	4.3	4.8	4.8
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	8.0	8.5	8.0	8.0	6.0	7.3	7.4	7.5
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	8.0	7.0	5.0	4.0	3.0	3.8	4.6	4.8
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	5.0	7.0	4.0	4.0	3.5	3.8	4.3	4.0
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	5.0	7.5	4.0	4.0	3.5	5.0	4.7	4.6
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	8.0	8.5	8.0	8.0	7.3	6.5	7.4	6.9
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	8.0	7.5	7.0	6.0	6.8	6.5	6.8	6.8
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	9.0	9.0	10	9.0	8.0	8.3	8.7	8.8
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	9.0	7.0	10	8.0	8.3	6.8	7.9	8.2
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	8.0	8.0	6.0	5.0	5.5	4.0	5.6	5.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	8.5	10	9.0	5.8	7.0	7.7	7.7
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	5.0	6.0	4.0	4.0	4.8	5.0	4.8	4.7

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	7.0	7.0	9.0	7.0	4.0	6.0	6.2	6.1
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	5.0	7.0	8.0	8.0	7.3	8.2	7.5	7.3
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	6.0	7.0	9.0	5.0	6.8	7.3	6.9	6.7
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	10	9.0	10	8.8	9.5	9.3	9.1
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	6.0	7.0	8.0	6.0	6.4	6.9	6.7	6.2
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	7.0	7.0	7.0	9.0	6.8	8.7	7.7	7.8
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	5.0	6.0	9.0	4.0	1.8	3.8	4.3	4.0
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	6.0	6.0	5.0	9.0	3.6	3.5	4.9	4.6
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	7.0	8.0	9.0	7.0	7.5	7.5	7.6	7.1
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	7.0	8.0	8.0	6.0	5.8	5.5	6.3	6.1
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	7.0	7.0	8.0	5.0	6.5	7.1	6.8	6.4
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.7	8.4
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	7.0	8.0	8.0	6.0	3.5	3.3	5.1	5.6
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.1	9.0	8.9	8.6
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	7.0	8.0	8.0	9.0	7.5	7.4	7.7	7.9
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	9.0	9.0	10	9.0	6.7	7.4	8.1	7.9
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	6.0	7.0	9.0	6.0	4.7	4.8	5.8	5.6
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	5.5	6.4	7.2	7.2
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	9.0	9.0	5.0	8.0	6.5	8.2	7.6	7.2
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	5.0	6.0	9.0	1.0	3.8	5.8	5.1	5.3
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	8.0	7.0	4.0	8.0	3.8	4.0	5.2	5.3
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	7.0	8.0	8.0	5.0	4.9	6.8	6.5	6.4
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	8.0	8.0	8.0	9.0	7.7	7.4	7.8	8.0
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	9.0	10	9.0	9.0	8.3	8.3	8.7	8.6
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	7.0	7.0	8.0	5.0	3.7	4.2	5.2	5.1
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	10	9.0	7.0	7.8	7.0	8.0	8.2
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	7.0	7.0	8.0	6.0	3.3	3.0	4.8	4.9
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	10	10	9.0	9.0	7.7	7.6	8.5	8.5
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	9.0	9.0	9.0	8.0	4.5	5.9	6.9	6.8
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	5.0	7.0	8.0	5.0	0.0	3.8	4.0	4.3
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	6.0	7.0	7.0	8.0	4.8	3.8	5.4	5.6
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	6.0	7.0	8.0	7.0	7.8	7.3	7.3	6.8
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	7.0	7.0	8.0	6.0	5.4	6.2	6.4	6.3
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	8.0	9.0	8.0	7.0	7.8	8.5	8.1	8.1
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	7.0	7.0	8.0	5.0	7.3	8.7	7.5	7.1
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	7.0	7.0	8.0	6.0	3.8	6.0	6.0	5.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	8.0	8.0	9.0	7.0	5.2	7.1	6.7
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	7.0	7.0	8.0	5.0	4.5	6.0	6.0	5.7

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2						
			ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	5.0	8.0	3.0	6.5	6.5	6.1	5.7
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	0.0	8.0	6.0	7.8	8.3	6.8	6.8
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	4.0	4.0	5.0	6.8	6.5	5.8	5.7
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	8.0	9.0	10	6.8	8.3	7.7
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	5.0	9.5	0.0	5.5	4.0	4.7	4.8
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	8.0	7.5	7.0	9.5	8.8	8.5	7.9
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	0.0	3.0	7.0	7.5	4.5	4.8	4.5
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	0.0	4.5	4.0	3.0	3.5	3.1	3.9
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	4.0	4.5	6.0	8.3	6.5	6.3	6.1
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	0.0	7.0	7.0	8.0	8.5	6.9	7.0
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	0.0	5.5	6.0	4.0	5.5	4.5	5.0
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	8.0	8.0	9.0	8.8	8.6	8.4
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	0.0	5.0	6.0	6.0	4.0	4.4	4.9
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	7.0	8.0	5.0	8.3	9.8	8.3	7.6
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	4.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.0	7.1
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	5.0	7.5	8.0	6.3	4.5	5.8	5.7
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	0.0	4.0	6.0	6.0	4.0	4.3	4.4
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	8.0	8.0	8.0	3.3	4.5	5.5	5.4
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	9.0	6.0	7.0	6.8	5.3	6.4	6.2
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	7.0	6.0	8.0	4.5	5.3	5.7	5.3
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	0.0	8.5	7.0	2.3	3.3	3.8	4.2
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	5.0	6.0	7.0	6.3	5.5	5.9	5.7
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	6.0	6.5	8.0	6.0	5.3	6.1	5.8
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	8.0	8.0	7.0	5.3			
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	8.0	8.0	9.0	5.8	5.8	6.8	6.1
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	6.0	9.0	0.0	6.5	8.5	6.7	6.7
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	6.0	4.0	6.0	1.8	5.0	4.3	4.7
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	6.0	8.0	7.0	5.0	7.3	6.6	6.2
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	0.0	8.5	0.0	2.5	4.3	3.3	3.6
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	6.0	8.0	7.0	4.0	5.0	5.5	5.3
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	0.0	5.5	7.0	3.8	4.5	4.2	4.2
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	8.0	8.5	7.0	3.0	4.0	5.2	5.2
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	6.0	6.0	6.0	4.0	5.0	5.1	5.0
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	6.0	7.0	6.0	8.3	8.8	7.8	7.5
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	5.0	7.0	5.0	8.5	9.5	7.8	7.6
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	6.0	7.0	8.0	5.5	5.8	6.2	5.6
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	8.0	5.5	8.0	7.3	7.0	7.1	6.9
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	4.0	6.5	5.0	4.5	5.8	5.2	5.4

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 11B10
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2						
			ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	4.0	3.0	5.0	6.8	6.3	5.6	5.8
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	5.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.3	7.2
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	5.0	3.0	5.0	6.8	6.8	5.9	5.9
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	8.0	6.0	7.0	8.0	7.6	7.3
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	4.0	4.0	7.0	8.0	6.0	6.1	6.0
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	8.0	6.0	8.0	7.3	6.0	6.8	6.7
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	3.0	3.0	5.0	6.5	4.5	4.7	5.0
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	3.0	3.0	5.0	7.0	5.8	5.3	5.2
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	3.0	6.0	6.0	6.5	5.5	5.6	5.8
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	4.0	7.0	4.0	6.5	3.8	4.9	5.3
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	3.0	5.0	6.0	5.8	5.3	5.2	5.2
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	9.0	9.0	8.0	6.5	7.7	7.7
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	5.0	8.0	4.0	8.3	6.3	6.6	6.5
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	5.0	5.0	7.0	7.0	7.5	6.7	6.8
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	5.0	7.0	6.0	7.3	7.3	6.8	6.8
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	5.0	3.0	6.0	5.0	5.5	5.1	5.2
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	4.0	5.0	7.0	7.3	5.5	5.9	5.7
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	7.0	7.0	9.0	8.3	6.5	7.4	7.2
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	5.0	6.0	5.0	6.8	6.3	6.1	6.2
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	5.0	4.0	6.0	6.0	3.8	4.4	4.7
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	4.0	5.0	5.0	4.8	5.5	5.0	5.1
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	4.0	6.0	6.0	6.8	5.5	5.8	6.0
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	6.0	6.0	7.0	8.3	6.0	6.7	6.8
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	7.0	7.0	10	8.5	7.8	8.1	8.2
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	5.0	5.0	5.0	3.0	6.3	5.0	5.4
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	5.0	5.0	7.0	7.0	6.8	6.4	6.8
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	5.0	3.0	4.0	6.0	4.3	4.6	5.0
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	5.0	5.0	5.0	7.0	5.5	5.7	5.8
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	4.0	5.0	6.0	7.0	6.0	5.9	6.1
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	5.0	6.0	7.0	7.0	3.5	5.3	5.4
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	5.0	5.0	8.0	7.0	7.8	6.9	6.7
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	5.0	5.0	8.0	6.3	6.3	6.2	6.2
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	4.0	4.0	5.0	7.0	5.0	5.3	5.3
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	8.0	6.0	9.0	6.3	7.5	7.3	7.3
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	7.0	7.0	7.0	6.5	7.0	6.9	6.6
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	5.0	5.0	5.0	7.5	5.8	5.9	5.8
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	6.0	5.0	7.0	6.8	6.8	6.5	6.3
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	5.0	6.0	6.0	7.0	3.8	5.3	5.0

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 11B10
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	5.0	6.0	6.0	8.0	5.5	4.0	5.3	5.3
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	6.0	7.5	7.0	7.0	7.0	6.0	6.6	6.6
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	7.0	6.0	7.0	6.0	5.5	3.5	5.3	5.2
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	6.5	7.0	8.5	6.5	6.0	6.9	6.8
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	3.0	6.0	6.5	6.0	5.5	5.0	5.3	5.1
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	8.0	5.5	7.0	7.0	6.0	5.5	6.2	6.2
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	5.0	4.0	5.5	6.0	3.0	1.5	3.4	3.3
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	5.0	5.0	7.0	7.0	5.0	5.0	5.4	5.0
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	8.0	6.0	5.5	6.0	6.0	4.5	5.7	5.6
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	9.0	8.0	7.0	8.0	7.0	7.0	7.4	7.0
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	3.0	4.0	5.0	6.5	4.5	4.5	4.6	4.3
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	8.0	6.5	6.0	8.0	8.0	7.6	7.6
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	2.0	6.0	6.0	6.0	5.0	4.0	4.7	5.0
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	9.0	8.0	7.0	8.0	7.5	7.5	7.7	7.2
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	5.0	6.5	6.5	6.0	5.5	7.0	6.2	6.1
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	7.0	7.0	6.5	7.0	7.5	5.5	6.6	6.5
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	4.0	6.0	6.5	6.5	7.0	5.5	5.9	5.7
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	10	8.5	7.5	8.0	8.5	6.5	7.8	7.6
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	8.0	7.5	6.0	8.0	6.5	5.5	6.6	6.7
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	9.0	7.0	7.0	5.0	4.5	5.0	5.8	5.8
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	4.0	4.0	6.5	4.0	5.0	3.5	4.3	4.3
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	8.0	6.0	7.0	7.5	6.0	5.5	6.3	6.1
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	4.0	6.5	5.5	6.0	5.5	4.5	5.2	5.3
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	10	8.5	7.5	8.0	7.0	7.0	7.7	7.5
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	3.0	6.0	7.5	7.0	7.0	5.0	5.8	5.7
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	7.0	7.0	8.0	6.5	5.5	5.0	6.1	6.2
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	2.0	5.0	6.0	5.0	1.5	3.0	3.3	3.5
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	8.0	6.0	7.0	7.5	6.0	5.0	6.2	6.0
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	5.0	6.0	6.5	6.0	4.0	4.5	5.0	4.6
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	6.0	4.0	5.0	7.0	5.5	4.5	5.2	5.3
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	3.0	6.0	7.0	7.5	3.5	4.0	4.7	4.9
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	5.0	7.0	6.0	7.0	5.5	5.0	5.7	5.6
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	3.0	7.5	5.5	7.0	7.0	4.0	5.4	5.6
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	8.0	7.0	6.0	6.5	7.0	8.5	7.4	7.3
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	10	8.0	6.5	7.0	7.5	8.0	7.8	7.5
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	6.0	7.0	6.5	7.0	6.5	5.0	6.1	5.9
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	6.5	6.5	8.0	6.5	6.5	6.9	6.7
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	5.0	6.0	4.5	5.0	4.5	4.0	4.6	4.5

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2					
			ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	8.8	9.5	2.8	7.0	6.4	6.4
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	6.8	9.0	7.8	9.3	8.5	8.5
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	7.0	7.3	5.0	7.5	6.7	7.1
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	10	10	8.5	9.8	9.5	9.6
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	7.0	8.8	4.3	7.3	6.6	6.9
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	9.3	8.5	5.8	8.3	7.8	8.0
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	7.0	8.3	3.3	5.0	5.3	5.4
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	7.5	7.8	3.3	5.8	5.6	5.3
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	7.0	9.0	5.0	7.0	6.7	6.9
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	8.5	9.5	6.8	8.8	8.3	8.1
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	7.0	9.0	6.5	7.3	7.3	7.4
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	7.0	8.8	8.3	9.3	8.6	8.8
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	7.0	7.5	2.5	4.0	4.5	5.2
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	7.5	7.5	9.0	9.8	8.9	8.5
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	7.0	8.8	6.0	8.0	7.4	7.6
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	8.3	8.8	7.5	7.8	7.9	7.8
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	6.5	6.0	2.5	6.3	5.2	5.4
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	7.5	8.5	5.0	5.3	6.0	6.0
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	7.5	9.0	8.0	7.3	7.8	8.0
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	6.8	7.5	2.5	5.5	5.1	5.5
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	7.0	7.5	6.8	4.0	5.7	5.8
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	7.5	6.0	6.3	6.5	6.5	7.0
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	7.0	9.0	6.0	7.0	7.0	7.1
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	9.0	7.5	8.3	7.5	7.9	8.3
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	6.5	8.5	4.5	6.3	6.1	6.7
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	7.0	9.5	8.0	7.5	7.9	8.1
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	6.5	8.8	3.5	5.0	5.3	5.0
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	8.8	7.8	6.5	5.5	6.6	7.1
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	7.0	9.0	3.5	3.5	4.8	5.2
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	7.0	7.3	4.0	6.5	6.0	5.5
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	7.0	8.0	4.8	5.8	6.0	6.5
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	7.0	8.0	2.0	5.3	5.0	5.6
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	7.0	8.5	6.3	5.3	6.3	5.9
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	6.5	7.0	6.0	8.0	7.1	7.3
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	9.0	9.8	7.8	9.0	8.8	9.0
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	7.3	7.0	7.3	7.5	7.3	7.5
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	8.5	8.8	7.8	8.0	8.1	8.2
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	7.0	7.3	4.0	5.5	5.5	5.3

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11B10
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2					
			ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	7.0	7.0	6.0	5.3	6.0	6.1
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	8.0	8.0	8.0	8.5	8.2	7.7
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	7.0	6.0	5.5	7.3	6.6	6.4
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	8.0	7.5	7.5	7.8	7.6
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	7.0	6.0	6.5	6.5	6.5	6.2
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	9.0	8.0	8.5	7.3	8.0	7.5
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	7.0	2.0	7.5	5.8	5.9	5.7
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	7.0	8.0	5.8	4.8	5.9	5.4
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	7.0	8.0	7.8	7.3	7.5	7.2
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	8.0	8.0	7.5	8.5	8.1	7.6
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	7.0	7.0	5.5	7.0	6.6	6.1
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	8.0	8.0	8.8	7.5	8.0	7.7
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	7.0	8.0	5.5	5.0	5.9	5.8
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	7.0	8.0	8.3	7.5	7.7	7.3
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	7.0	8.0	7.5	6.0	6.9	6.5
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	7.0	8.0	8.0	5.5	6.8	6.5
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	7.0	5.0	4.3	6.0	5.5	5.2
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	7.0	8.0	6.8	3.0	5.4	5.6
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	8.0	5.0	7.5	8.0	7.4	7.2
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	8.0	6.0	5.3	5.3	5.8	5.8
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	0.0	0.0	6.5	6.8	4.8	4.7
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	8.0	7.0	7.5	8.0	7.7	7.1
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	7.0	8.0	7.3	7.5	7.4	7.0
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	7.0	8.0	9.0	7.5	7.9	7.8
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	7.0	8.0	7.3	4.0	5.9	5.9
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	8.0	8.0	7.5	7.3	7.6	7.3
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	7.0	8.0	5.5	5.3	6.0	5.9
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	7.0	8.0	6.8	6.3	6.8	6.6
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	7.0	7.0	5.0	4.0	5.1	5.0
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	6.0	0.0	6.0	6.0	5.1	5.0
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	7.0	0.0	7.5	5.8	5.6	5.5
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	7.0	8.0	8.0	6.8	7.3	7.0
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	8.0	8.0	5.8	5.8	6.4	6.0
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	7.0	8.0	9.3	6.8	7.7	7.4
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	7.0	8.0	9.5	7.0	7.9	7.7
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	7.0	8.0	7.5	6.3	7.0	6.5
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	8.0	7.8	7.8	8.0	7.5
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	6.0	5.0	6.3	5.3	5.6	5.6

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH LỚP 11B10
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	6.0	3.0	5.0	5.5	5.2	5.0	5.0	5.1
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	9.0	10	5.0	9.5	8.8	8.4	8.5	8.7
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	5.0	6.0	5.0	3.0	7.2	6.5	5.9	5.9
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	10	8.0	10	7.8	7.4	8.3	8.0
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	8.0	5.0	3.0	8.0	7.0	6.2	6.3	6.5
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	10	10	9.0	9.0	7.6	8.1	8.6	8.0
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	3.0	0.0	0.0	3.5	3.0	3.0	2.4	2.3
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	1.0	1.0	8.0	4.0	2.3	4.9	3.7	3.6
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	6.0	6.0	6.0	4.5	5.1	6.0	5.6	5.6
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	9.0	8.0	8.0	9.0	7.8	7.5	8.0	7.4
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	2.0	1.0	0.0	1.5	6.2	6.1	3.9	4.3
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	10	10	8.0	9.0	8.5	8.2	8.7	8.7
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	6.0	5.0	5.0	9.0	4.0	3.8	4.9	5.1
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	7.0	6.0	8.0	8.0	8.1	7.1	7.4	7.2
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	5.0	5.0	10	8.5	7.3	6.3	6.9	6.0
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	7.0	7.0	6.0	6.5	6.5	6.4	6.5	6.9
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	6.0	3.0	6.0	8.0	3.9	3.5	4.6	4.6
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	10	10	7.0	10	6.9	6.5	7.8	7.8
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	9.0	10	9.0	9.5	9.1	7.7	8.8	8.6
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	5.0	8.0	8.0	5.5	6.1	6.6	6.5	6.3
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	2.0	2.0	0.0	7.5	3.6	6.1	4.1	4.0
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	3.0	9.0	3.0	8.5	6.2	5.5	5.8	5.7
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	8.0	7.0	5.0	8.0	7.5	7.4	7.2	7.4
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	10	10	10	10	8.6	8.3	9.1	9.0
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	4.0	7.0	9.0	6.5	5.2	5.8	6.0	6.2
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	8.8	7.1	8.2	8.4
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	4.0	1.0	0.0	4.0	3.6	4.8	3.4	3.7
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	4.0	8.0	6.0	7.5	6.5	7.6	6.8	6.6
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	6.0	9.0	1.0	6.0	5.4	5.1	5.3	5.3
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	4.0	2.0	3.0	3.0	3.0	3.9	3.3	3.5
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	5.0	2.0	0.0	7.0	5.6	7.6	5.3	5.3
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	3.0	2.0	0.0	9.5	3.8	5.8	4.4	4.3
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	5.0	7.0	0.0	8.5	6.6	6.2	5.8	5.6
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	8.0	8.0	9.0	9.0	8.6	7.8	8.3	8.2
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	6.0	8.0	5.0	7.0	7.3	6.2	6.6	6.8
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	4.0	3.0	4.0	5.5	5.3	5.1	4.7	4.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	4.0	3.0	5.0	6.0	5.5	5.7	5.1	5.3
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	6.0	1.0	0.0	4.5	5.3	5.8	4.4	4.4

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2					
			ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	9.0	9.5	5.3	7.8	7.5	7.2
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	7.0	7.5	9.0	9.5	8.7	8.6
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	6.0	8.0	6.3	7.3	6.9	7.0
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	9.5	9.0	9.5	9.3	8.6
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	8.0	7.5	7.5	8.5	8.0	7.1
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	7.0	7.5	8.8	9.5	8.7	8.6
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	6.0	5.5	4.5	5.8	5.4	5.3
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	7.0	7.0	7.3	8.0	7.5	7.2
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	8.0	4.5	8.5	8.5	7.9	7.4
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	9.5	9.5	8.0	9.5	9.1	8.5
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	6.5	9.5	7.5	6.8	7.3	6.5
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	7.0	9.5	9.8	9.5	9.2	9.1
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	7.0	7.5	6.3	7.8	7.2	7.2
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	7.0	7.0	9.3	9.5	8.7	8.3
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	7.0	6.5	7.8	6.0	6.7	6.8
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	8.0	9.0	7.3	8.3	8.1	7.9
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	7.0	7.5	7.8	7.8	7.6	7.0
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	9.5	7.5	6.3	8.8	8.0	7.8
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	9.0	8.5	5.5	8.0	7.5	7.4
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	7.5	8.0	6.5	8.3	7.6	7.5
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	7.0	6.5	7.0	7.0	6.9	6.9
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	8.0	7.5	5.8	6.8	6.8	6.8
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	6.5	6.5	7.5	7.0	7.0	6.8
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	9.5	9.5	8.8	9.5	9.3	9.2
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	7.0	5.5	7.5	9.0	7.8	7.5
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	6.5	5.5	8.8	9.3	8.2	8.2
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	7.0	6.5	5.3	5.8	5.9	5.8
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	7.0	9.0	6.5	9.0	8.0	7.6
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	6.0	4.5	6.5	5.8	5.8	5.6
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	7.0	7.0	6.3	8.8	7.6	7.3
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	6.0	4.5	4.8	8.0	6.3	6.3
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	8.0	5.5	8.0	7.5	7.4	6.9
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	4.0	5.5	7.3	7.5	6.7	6.8
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	9.0	4.5	7.8	9.3	8.1	7.8
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	8.5	7.0	8.0	9.3	8.5	8.3
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	7.0	8.5	6.3	9.0	7.9	7.6
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	8.0	8.0	6.8	9.8	8.4	8.1
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	6.0	8.0	6.3	6.8	6.7	6.5

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2						
			ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	9.0	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.6
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.9
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.8
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	8.0	10	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	7.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	8.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.8	8.8
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	4.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.8
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	4.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.8
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	8.0	8.5	8.0	8.0	9.0	8.4	8.4
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	8.0	9.0	8.0	8.0	9.0	8.5	8.5
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	4.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.8
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	9.0	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.4
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	8.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.8	8.7
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.8
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.7
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	4.0	9.0	9.0	8.0	8.0	7.8	7.9
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.8
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9	8.7
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	8.0	8.5	8.0	9.0	9.0	8.7	8.7
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	4.0	8.5	8.0	9.0	8.5	8.0	8.1
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	7.0	8.5	8.0	9.0	8.5	8.4	8.4
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.7
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	10	9.0	9.0	9.0	9.0	9.1	9.0
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	9.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.5	8.4
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	9.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.1	8.1
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	8.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.8	8.6
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.1
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	4.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.7
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	8.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.8	8.9
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	8.7	8.6
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9	8.9
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	10	9.9	8.0	9.0	9.0	9.1	8.9
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	9.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.5	8.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.9	8.8
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	4.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.7

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 11B10

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2						
			ĐĐG TX			ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 11B10
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2					
			ĐĐG TX		ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	8.0	6.0	8.5	8.0	7.9	7.8
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	7.0	7.0	7.5	6.0	6.7	7.2
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	7.0	6.0	7.5	6.0	6.6	6.8
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	8.0	9.5	9.0	9.0	8.9
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	7.0	6.0	7.0	7.0	6.9	7.1
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	9.0	7.0	8.0	9.0	8.4	8.2
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	7.0	6.0	9.0	8.0	7.9	7.6
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	9.0	8.0	8.5	10	9.1	8.4
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	8.0	5.0	7.0	9.0	7.7	7.6
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	7.0	6.0	7.0	8.0	7.3	7.5
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	9.0	5.0	7.0	10	8.3	7.7
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	7.0	7.0	8.0	6.0	6.9	7.3
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	7.0	6.0	8.5	7.0	7.3	7.3
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	9.0	5.0	9.0	9.0	8.4	8.1
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	8.0	7.0	8.5	6.0	7.1	7.4
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	8.0	6.0	9.0	7.0	7.6	7.6
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	7.0	5.0	8.0	6.0	6.6	7.0
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	7.0	6.0	8.5	6.0	6.9	7.5
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	7.0	7.0	8.0	8.0	7.7	7.6
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	8.0	7.0	8.5	6.0	7.1	7.4
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	8.0	7.0	8.5	7.0	7.6	7.3
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	8.0	5.0	8.0	8.0	7.6	7.6
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	9.0	6.0	7.5	10	8.6	8.4
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	7.0	6.0	8.0	6.5	6.9	7.6
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	7.0	6.0	7.0	6.5	6.6	7.0
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	6.0	8.5	10	8.9	8.7
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	8.0	6.0	8.0	7.0	7.3	7.5
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	9.0	8.0	8.5	9.0	8.7	8.4
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	8.0	6.0	8.5	7.0	7.4	7.6
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	9.0	8.0	9.5	9.0	9.0	8.6
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	9.0	7.0	9.0	9.0	8.7	8.3
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	8.0	7.0	9.0	9.0	8.6	8.4
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	8.0	8.0	8.5	6.5	7.5	7.5
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	7.0	6.0	8.0	6.0	6.7	7.0
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	8.0	7.0	8.5	7.0	7.6	7.7
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	8.0	9.0	8.0	6.5	7.5	7.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	7.0	9.0	9.0	8.7	8.5
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	7.0	7.0	8.0	7.0	7.3	6.9

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi **BẢNG ĐIỂM MÔN NGHỀ PHỔ THÔNG LỚP 11B10**

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022 - 2023

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 2							
			ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Huỳnh Vũ Trâm Anh	24/11/2006	9.0	10	8.0	9.0	8.5	9.0	8.9	8.9
2	Trần Chí Ân	28/10/2006	8.0	10	9.0	10	9.5	9.5	9.4	9.1
3	Nguyễn Thị Diệu Châu	09/02/2006	8.0	10	9.0	9.0	10	9.0	9.2	9.1
4	Nguyễn Hồng Chiến	10/03/2006	9.0	10	9.0	9.0	10	9.0	9.3	9.2
5	Nguyễn Thị Chính	16/11/2006	8.0	9.0	9.0	8.5	9.0	9.0	8.8	8.7
6	Nguyễn Đức Cương	08/09/2006	8.0	9.0	9.0	9.5	9.0	8.0	8.6	8.6
7	Nguyễn Phi Danh	01/05/2006	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.3	8.4
8	Trần Phan Duy Dương	12/01/2006	8.0	9.0	9.0	8.5	8.5	8.0	8.4	8.3
9	Bùi Thanh Hiếu	30/08/2006	9.0	9.0	9.0	8.0	9.0	8.0	8.6	8.7
10	Bùi Đức Hộp	17/07/2006	9.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.0	8.5	8.6
11	Bùi Quang Huy	04/11/2005	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.4
12	Đỗ Thị Linh	10/01/2006	9.0	9.0	9.0	8.5	9.0	9.0	8.9	9.0
13	Nguyễn Khánh Linh	17/05/2006	9.0	8.0	10	9.0	8.5	9.0	8.9	8.8
14	Lê Văn Lợi	29/12/2006	9.0	9.0	10	8.5	9.5	9.0	9.2	9.1
15	Nguyễn Thị Mến	20/02/2006	8.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
16	Bùi Thị Hương Mơ	19/02/2006	8.0	9.0	10	9.0	9.0	8.0	8.7	8.7
17	Bùi Thị Diễm My	13/07/2006	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.5
18	Nguyễn Hoài Nghi	01/05/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.9
19	Nguyễn Minh Nghĩa	04/05/2006	9.0	9.0	10	8.0	9.0	8.5	8.8	8.8
20	Ngô Thị Như Ngọc	24/04/2006	9.0	9.0	9.0	8.5	9.0	8.5	8.8	8.8
21	Phạm Trần Đức Nguyên	27/10/2006	9.0	9.0	9.0	8.5	9.0	9.0	8.9	8.8
22	Võ Đức Nhân	27/06/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.4	8.5
23	Phạm Thị Hồng Nhi	11/01/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.7
24	Nguyễn Hà ý Nhiên	05/09/2006	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.9	9.0
25	Trần Nguyễn ý Nhiên	08/10/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3	8.4
26	Phạm Hoài Như	24/05/2006	9.0	8.0	9.0	9.5	8.5	9.0	8.8	8.9
27	Đỗ Thị Ni	19/02/2006	8.0	9.0	9.0	8.5	8.5	8.0	8.4	8.4
28	Dương Thị Nụ	05/02/2006	8.0	9.0	9.0	8.5	8.5	8.0	8.4	8.3
29	Võ Thị Phông	23/03/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.6
30	Võ Phan Văn Quyền	27/06/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.4
31	Tiêu Viết Nhật Quỳnh	05/04/2006	8.0	9.0	9.0	8.5	9.0	8.0	8.5	8.5
32	Phan Anh Tài	05/06/2006	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.6
33	Bùi Phương Thảo	25/10/2006	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.6
34	Đoàn Thị Kim Thoa	15/04/2006	9.0	9.0	10	9.0	9.0	9.0	9.1	9.0
35	Nguyễn Thanh Thương	29/07/2006	9.0	9.0	9.0	8.5	9.0	9.0	8.9	8.7
36	Trần Thị Tú Trinh	23/03/2006	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.6	8.7
37	Nguyễn Công Văn	07/10/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0
38	Nguyễn Quang Vinh	22/05/2006	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.7	8.7